BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

CÔNG TY TNHH MTV TRUNG TÂM HỘI CHỢ TRIỂN LÃM VIỆT NAM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2012	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2012	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2012	14 - 31

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty TNHH MTV Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1929/QĐ ngày 04 tháng 5 năm 1995 của Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 2295/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn Hóa, Thể thao và Du lịch. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100111472 ngày 04 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm cuối năm 104.637.609.369 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 148 đường Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Đống Đa, TP Hà Nội
Điện thoại : 04 3 834 5655
Fax : 04 3 772 1480
Mã số thuế : 0 1 0 0 1 1 1 4 7 2

Đơn vị trực thuộc:

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam
Địa chỉ : Số 13 Lê Quý Đôn, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại : 08 3 9 304 945
Fax : 08 3 9 330 400
Mã số thuế : 0100111472-001

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Tổ chức hội chợ, triển lãm, hội nghị trong và ngoài nước;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ, quảng cáo, thông tin và thương mại trong và ngoài nước;
- Tư vấn đầu tư, khai thác và tiếp nhận các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực văn hóa thông tin;
- Tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật, câu lạc bộ giải trí, thể dục, thể thao;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, hàng hóa, thiết bị phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Chế bản và in;
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, trang trí nội thất;
- Thi công: ngoại thất công trình, phù điêu, tranh hoành tráng, thẩm mỹ, cảnh quan môi trường;
- Thiết kế, thi công các công trình văn hóa, du lịch, hội chợ, triển lãm;
- Dịch vụ giải trí, ẩm thực, phục hồi thể lực, giải trí có thưởng (theo quy định của Nhà nước);
- Cho thuê kho, bãi, nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, nhà biểu diễn và nhà phục vụ các mục đích kinh doanh thuộc quyền quản lý và sử dụng của Công ty.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Năm 2012, Công ty đã thực hiện chào bán 173.000 cổ phần ra công chúng tại Chi nhánh.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 31).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng thành viên và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng thành viên

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Văn Tân	Chủ tịch	08 tháng 10 năm 2010	
Ông Nguyễn Danh Thuận	Ủy viên	08 tháng 10 năm 2010	
Ông Kiều Khánh Hội	Ủy viên	08 tháng 10 năm 2010	
Ông Phạm Quốc Dũng	Ủy viên	08 tháng 10 năm 2010	
Bà Nguyễn Minh Phương	Ủy viên	08 tháng 10 năm 2010	01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Biên	Ủy viên	08 tháng 10 năm 2010	
Ông Nguyễn Minh Tiến	Ủy viên	08 tháng 10 năm 2010	

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Vũ Phương Hoa	Trưởng ban	08 tháng 10 năm 2010
Bà Lê Bích Ngân	Kiểm soát viên	08 tháng 10 năm 2010
Bà Phạm Bích Liên	Kiểm soát viên	08 tháng 10 năm 2010

Ban Điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Văn Tân	Giám đốc
Ông Kiều Khánh Hội	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Thuận	Phó Giám đốc
Ông Đàm Thọ	Phó Giám đốc
Ông Phạm Quốc Dũng	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TRUNG TÂM HỘI CHỢ TRIỂN LÃM VIỆT NAM

Trần Văn Tân

Ngày 13 tháng 5 năm 2013

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 1-3 Song Day St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 247/2013/BCTC-KTTV-KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2012 CỦA CÔNG TY TNHH MTV TRUNG TÂM HỘI CHỢ TRIỂN LÃM VIỆT NAM

Kính gửi: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV TRUNG TÂM HỘI CHỢ TRIỂN LÃM VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2012 của Công ty TNHH MTV Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 13 tháng 5 năm 2013, từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên.

- Công ty chưa ghi nhận vào doanh thu một số khoản tiền thu từ tổ chức hội chợ triển lãm, cho thuê ki-ốt, kinh doanh dịch vụ hội chợ đã đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và Thu nhập khác" số tiền chưa thuế giá trị gia tăng là: 3.712.849.529 VND, thuế giá trị gia tăng phải nộp tương ứng là: 371.284.952 VND

- Công ty đang ghi nhận sai niên độ doanh thu quảng cáo biển tấm lớn của niên độ 2013 vào niên độ 2012 số tiền là: 1.090.824.897 VND.

- Khoản thu phí các gian hàng tham gia hội chợ Aichi số tiền 1.877.458.589 VND, Công ty đang phản ánh trên TK 338 – "Phải trả, phải nộp khác" (xem thuyết minh số V.13). Công ty đã kê khai nộp thuế cho khoản thu phí này vào các năm trước. Ngày 21 tháng 01 năm 2013 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã thông báo đề nghị Công ty phối hợp xử lý khoản thu phí này.

an independent member of BAKER TILLY INTERNATIONAL

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Phó Giám đốc

M.S.C.N: 0300449815-002-C.T.T.N.H.H. CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thị Tư
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0059/KTV

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Viết
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0374/KTV

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**163.988.340.146**	**156.884.424.703**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**145.615.048.023**	**147.101.061.695**
1. Tiền	111		143.833.048.023	147.011.061.695
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.782.000.000	90.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10.513.330.690**	**8.073.733.112**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	7.923.199.130	6.698.268.112
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	2.421.907.560	1.298.041.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	168.224.000	77.424.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.859.961.433**	**1.709.629.896**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	190.398.637	1.279.849.860
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.853.903	230.297.786
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6	7.095.178.893	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	562.530.000	199.482.250

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.601.306.913**	**1.997.434.941**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2.601.306.913**	**1.997.434.941**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.601.306.913	1.997.434.941
Nguyên giá	*222*		*69.031.020.629*	*69.144.613.829*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(66.429.713.716)*	*(67.147.178.888)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**166.589.647.059**	**158.881.859.644**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**60.689.335.416**	**53.743.273.257**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**59.735.568.291**	**51.395.716.427**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.9	818.084.551	1.503.376.254
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	3.368.411.447	7.096.498.088
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	4.432.666.760	4.795.983.902
5. Phải trả người lao động	315		36.362.165.321	24.393.407.544
6. Chi phí phải trả	316	V.12	1.307.557.246	649.336.286
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	5.813.518.504	2.582.724.751
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.14	7.633.164.462	10.374.389.602
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**953.767.125**	**2.347.556.830**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	953.767.125	1.445.009.625
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.16	-	902.547.205
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**105.900.311.643**	**105.138.586.387**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**105.900.311.643**	**105.138.586.387**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104.637.609.369	104.014.379.614
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.262.702.274	1.124.206.773
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**166.589.647.059**	**158.881.859.644**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		1.513.024,35	1.999.474,55
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 13 tháng 5 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Dương Khánh Phương	Phạm Quốc Dũng	Trần Văn Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	85.443.953.561	65.044.080.046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	13.332.565
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		85.443.953.561	65.030.747.481
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	78.072.422.962	52.739.836.582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.371.530.599	12.290.910.899
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.458.916.441	6.832.648.333
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	36.188.299	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	7.706.228.336	6.575.998.811
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.088.030.405	12.547.560.421
11. Thu nhập khác	31	VI.6	909.365.387	1.243.254.757
12. Chi phí khác	32	VI.7	500	5.547.948
13. Lợi nhuận khác	40		909.364.887	1.237.706.809
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.997.395.292	13.785.267.230
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.612.440.281	3.187.361.625
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.384.955.011	10.597.905.605

Lập, ngày 13 tháng 5 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Dương Khánh Phương	Phạm Quốc Dũng	Trần Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***2.997.395.292***	***13.785.267.230***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		719.028.028	846.918.259
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		27.516.566	(3.315.188.960)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(55.919.545)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***3.743.939.886***	***11.261.076.984***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.709.380.338)	1.099.443.720
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.642.127.817	8.808.944.069
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.089.451.223	(1.190.202.838)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.073.249.018)	(2.979.099.519)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		230.518.771	1.187.830.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.056.216.166)	(6.312.572.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(132.807.825)***	***11.875.420.416***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.322.900.000)	(467.858.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	55.919.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.322.900.000)***	***(411.938.637)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(1.455.707.825)**	**11.463.481.779**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**147.101.061.695**	**132.290.415.067**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(30.305.847)	3.347.164.849
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**145.615.048.023**	**147.101.061.695**

Lập, ngày 13 tháng 5 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Dương Khánh Phương	Phạm Quốc Dũng	Trần Văn Tân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Nhà nước

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ tổ chức hội chợ triển lãm.

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Tổ chức hội chợ, triển lãm, hội nghị trong và ngoài nước;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ, quảng cáo, thông tin và thương mại trong và ngoài nước;
- Tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật, câu lạc bộ giải trí, thể dục, thể thao;
- Cho thuê kho, bãi, nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, nhà biểu diễn và nhà phục vụ các mục đích kinh doanh thuộc quyền quản lý và sử dụng của Công ty.

4. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 188 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 191 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư này qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các qui định khác của Thông tư này tương tự như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà Công ty đang áp dụng.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

6. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

7. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $^1/_2$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

8. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của Nhà nước.

9. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 về việc hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	10%	Khi số dư quỹ bằng 25% vốn điều lệ thì không trích nữa.
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	03 tháng lương trung bình của năm tài chính	

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

11. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2012 : 20.812 VND/USD

31/12/2011 : 20.828 VND/USD

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn thành, khách hàng đã thanh toán tiền và chấp nhận phát hành hóa đơn. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê tài sản được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các khoản phải thu.

Các phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

14. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

15. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.671.873.780	4.297.691.199
Tiền gửi ngân hàng	136.161.174.243	142.713.370.496
Các khoản tương đương tiền	1.782.000.000	90.000.000
Là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		
Cộng	**145.615.048.023**	**147.101.061.695**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Gian hàng VKO	-	224.796.968
Làng ngói	-	222.567.438
Quảng cáo biển	950.796.465	-
Hội chợ tiêu dùng 2011	-	490.092.630
Triển lãm VietBuild 2011	-	4.738.230.396
Hội chợ thủ công mỹ nghệ Hà Nội 2011	-	1.022.580.680
Triển lãm Vietpo 2012 - Công ty Thắng Lợi	268.884.160	-
Hội chợ Expo - Bắc Hà 2011	-	
Triển lãm Gift show - Công ty Cổ phần Thiết Kế	1.045.191.350	-
Triển lãm Combuild 2012	641.031.000	-
Hội chợ Vietbuild 2012 - Công ty AFC	2.840.409.000	-
Triển lãm Entech 2012 - Công ty Toàn Cầu	200.000.000	-
Triển lãm thủ công mỹ nghệ - Công ty Bắc Hà	1.230.000.000	-
Hội chợ Vàng tháng 12 năm 2012 - Công ty Trang vàng	642.652.677	-
Các đối tượng khác	104.234.478	-
Cộng	**7.923.199.130**	**6.698.268.112**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Viện Quy hoạch Xây dựng Hà Nội	410.253.000	410.253.000
Công ty Cổ phần TT và Thẩm định giá MN	240.000.000	240.000.000
Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ tài chính Việt Nam	50.000.000	50.000.000
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam		50.000.000
Lê Thanh Phương	30.020.000	30.020.000
Trung tâm giao dịch đất đai và giao dịch quỹ đất Hà Nội	300.000.000	300.000.000
Công ty Phúc Nguyên	-	66.052.000
Công ty Phát triển Xây dựng Hà nội Xanh	-	74.340.000
Công ty Cổ phần Trừ mối miền Bắc	-	77.376.000
Công ty TNHH Nội thất Tâm Chí	1.297.925.000	-
Công ty TNHH Địa chính Hà Nội	61.392.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Công nghiệp DLT	32.317.560	-
Cộng	**2.421.907.560**	**1.298.041.000**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí cổ phần hóa Chi nhánh	77.424.000	77.424.000
Cho vay cá nhân	90.800.000	-
Cộng	**168.224.000**	**77.424.000**

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro đặc biệt	-	89.647.022
Chi phí sửa chữa thường xuyên	-	1.190.202.838
Chi phí cải tạo hệ thống PCCC nhà A8	190.398.637	-
Cộng	**190.398.637**	**1.279.849.860**

6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

Là khoản tiền thuê đất nộp thừa trong năm

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	562.530.000	169.482.250
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	30.000.000
Cộng	**562.530.000**	**199.482.250**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	52.326.567.501	10.358.302.661	5.076.742.114	1.383.001.553	69.144.613.829
Tăng trong năm do mua sắm mới	-	1.305.909.091	-	16.990.909	1.322.900.000
Giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán	-	(732.012.886)	-	(704.480.314)	(1.436.493.200)
Số cuối năm	**52.326.567.501**	**10.932.198.866**	**5.076.742.114**	**695.512.148**	**69.031.020.629**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	51.738.704.890	9.457.992.506	2.447.453.418	1.370.751.553	65.014.902.367
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	52.079.665.994	9.860.142.624	3.828.111.773	1.379.258.497	67.147.178.888
Tăng trong năm do khấu hao	-	272.822.461	438.214.784	7.990.783	719.028.028
Giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán	-	(732.012.886)	-	(704.480.314)	(1.436.493.200)
Số cuối năm	**52.079.665.994**	**9.400.952.199**	**4.266.326.557**	**682.768.966**	**66.429.713.716**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	246.901.507	498.160.037	1.248.630.341	3.743.056	1.997.434.941
Số cuối năm	**246.901.507**	**1.531.246.667**	**810.415.557**	**12.743.182**	**2.601.306.913**

9. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng Kiến trúc	-	389.515.826
Công ty TNHH Thiên Ấn	115.313.000	82.500.000
Công ty TNHH Thương mại và Quảng cáo Sao Băng	-	135.358.700
Công ty TNHH Nội thất Tâm Chí	-	213.259.000
Công ty Vệ sinh Môi trường Việt Hưng	187.876.000	-
Công ty Quảng Cáo Ba Anh	85.041.000	-
Công ty Thương mại Dịch vụ Hồng Vân	125.400.000	-
Các đối tượng khác	304.454.551	682.742.728
Cộng	**818.084.551**	**1.503.376.254**

10. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hội chợ Xuân 2012	-	1.199.000.000
Hội chợ thời trang 2011	-	1.355.295.507
Hội chợ 10/2011	-	2.777.826.070
Hội chợ thời trang 2012	661.810.000	-
Công ty Cổ phần Bảo Hà	627.196.166	627.196.166
Ca nhạc tổ khai thác	371.407.676	237.428.914
Tạm giữ	376.479.295	4.000.000
Cho thuê hội trường A6, A7	283.081.818	70.740.206
Triển lãm Vietran - Công ty Cổ phần Gia Phúc	600.000.000	-
Các đối tượng khác	448.436.492	825.011.225
Cộng	**3.368.411.447**	**7.096.498.088**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.509.800.090	5.280.907.599	4.171.329.276	3.619.378.413
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.120.942.859	1.612.440.281	3.073.249.018	660.134.122
Thuế thu nhập cá nhân	165.240.953	660.054.057	672.140.785	153.154.225
Tiền thuê đất	-	4.469.220.107	11.564.399.000	(7.095.178.893)
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**4.795.983.902**	**12.026.622.044**	**19.485.118.079**	**(2.662.512.133)**

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.6).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Thuế suất
Hội chợ triển lãm thực hiện ở nước ngoài	Không chịu thuế
Dịch vụ thực hiện trong nước	10 %

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.997.395.292	13.785.267.230
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	3.452.365.833	(1.035.820.736)
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.452.365.833	2.279.368.224
Phạt hành chính chậm nộp thuế, Bảo hiểm xã hội	-	*5.547.948*
Các khoản chi không phục vụ sản xuất kinh doanh và không có đủ hóa đơn chứng từ hợp lệ	*106.871.026*	*569.114.091*
Tiền khách hàng ứng trước nhưng đã xuất hóa đơn GTGT	-	*68.181.819*
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	*3.315.188.960*	*1.636.524.366*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	*30.305.847*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.315.188.960)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	*(3.315.188.960)*
Thu nhập tính thuế	6.449.761.125	12.749.446.494
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	***1.612.440.281***	***3.187.361.625***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.612.440.281**	**3.187.361.625**

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 9.127 m^2 đất đang sử dụng. Giá đất tính tiền thuê đất căn cứ vào thông báo nộp tiền thuê đất hàng năm của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

12. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khách mời hội chợ	-	103.849.377
Chi phí giặt là	8.402.000	25.770.000
Chi phí thi công Công ty Thanh Giang	227.982.727	331.761.818
Chi phí sửa nhà	221.068.928	76.949.091
Chi phí in phục vụ hội chợ	148.031.288	111.006.000
Phí hội viên hiệp hội quảng cáo 2012	10.000.000	-
Chi phí thuê bóng	14.400.000	-
Chi phí vệ sinh trung tâm dược	25.234.218	-
Chi phí làm phim phục vụ hội chợ	24.000.000	-
Chi phí lắp điều hòa	298.757.904	-
Chi phí thuê âm thanh ánh sáng	30.000.000	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí biểu diễn nghệ thuật phục vụ hội chợ Công nghiệp 2012	41.000.000	-
Chi phí chống mối	60.823.636	-
Chi phí lắp vách	113.600.000	-
Chi phí cải tạo, bảo dưỡng hệ thông báo cháy	84.256.545	-
Cộng	**1.307.557.246**	**649.336.286**

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	468.195.507	179.153.516
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải nộp	5.077.366	101.451.780
Phí gian hàng hội chợ Aichi tạm giữ (*)	1.877.458.589	1.877.458.589
Nhận làm quảng cáo hội chợ Hàn Quốc	350.992.715	351.262.554
Phải trả triển lãm ATF	8.991.500	8.991.500
Triển lãm Expo 2012 Hàn Quốc	1.350.012.004	-
Phải trả về cổ phần hóa Chi nhánh	1.688.384.011	
Các khoản phải trả khác	64.406.812	64.406.812
Cộng	**5.813.518.504**	**2.582.724.751**

(*) Là khoản thu phí của các gian hàng tham gia hội chợ Aichi, Công ty đã thực hiện nộp thuế cho khoản thu này từ các năm trước. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chưa có văn bản hướng dẫn xử lý khoản thu phí này.

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác (**)	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	4.260.537.535	346.238.753	1.660.000	1.502.001.229	3.106.435.059
Quỹ phúc lợi	6.113.852.067	276.991.002	-	1.864.113.666	4.526.729.403
Cộng	**10.374.389.602**	**623.229.755**	**1.660.000**	**3.366.114.895**	**7.633.164.462**

(**) : Tăng khác là khoản tiền thưởng từ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

15. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ dài hạn.

16. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	902.547.205	725.324.488
Số trích lập bổ sung	-	177.222.717
Số hoàn nhập	(902.547.205)	-
Số cuối năm	**-**	**902.547.205**

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	99.247.039.619	64.416.212	-	99.311.455.831
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	10.597.905.605	10.597.905.605
Bổ sung vốn từ lợi nhuận sau thuế	4.767.339.995	-	(4.767.339.995)	-
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	1.059.790.561	(5.830.565.610)	(4.770.775.049)
Số dư cuối năm trước	**104.014.379.614**	**1.124.206.773**	**-**	**105.138.586.387**
Số dư đầu năm nay	104.014.379.614	1.124.206.773	-	105.138.586.387
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	1.384.955.011	1.384.955.011
Bổ sung vốn từ lợi nhuận sau thuế	623.229.755	-	(623.229.755)	-
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	138.495.501	(761.725.256)	(623.229.755)
Số dư cuối năm nay	**104.637.609.369**	**1.262.702.274**	**-**	**105.900.311.643**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	85.443.953.561	65.044.080.046
Doanh thu hội chợ triển lãm	*63.251.045.030*	*37.748.118.601*
Doanh thu cho thuê ki-ốt, khu C	*11.787.462.810*	*16.751.033.200*
Doanh thu dịch vụ hội chợ	*2.709.699.088*	*1.894.822.731*
Doanh thu quảng cáo	*2.857.135.345*	*4.228.942.667*
Doanh thu cho thuê vật tư	*210.258.636*	*165.043.435*
Doanh thu hội trường, ca nhạc	*2.789.455.523*	*2.058.504.808*
Doanh thu tiền điện cho thuê	*580.502.973*	*1.186.422.320*
Doanh thu khác	*1.258.394.156*	*1.011.192.284*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	(13.332.565)
- *Giảm giá hàng bán*	-	*(13.332.565)*
Doanh thu thuần	**85.443.953.561**	**65.030.747.481**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và các khoản phụ cấp	30.016.920.349	24.469.175.434
Chi phí khấu hao TSCĐ	645.305.027	741.228.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.410.197.586	27.529.432.358
Cộng	**78.072.422.962**	**52.739.836.582**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.442.643.411	2.564.120.751
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	55.919.545
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.315.188.960
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.273.030	897.419.077
Cộng	**2.458.916.441**	**6.832.648.333**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.671.733	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.516.566	-
Cộng	**36.188.299**	**-**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.587.751.951	2.701.972.689
Chi phí khấu hao TSCĐ	73.723.001	105.689.469
Thuế, phí và lệ phí	4.481.156.744	2.972.509.000
Chi phí bằng tiền khác	563.596.640	795.827.653
Cộng	**7.706.228.336**	**6.575.998.811**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý công cụ, dụng cụ	6.818.182	-
Các khoản nợ xác định không phải trả	-	1.243.254.757
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	902.547.205	-
Cộng	**909.365.387**	**1.243.254.757**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Xử lý công nợ	500	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	-	5.547.948
Cộng	**500**	**5.547.948**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Ban Giám đốc và kế toán trưởng.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay
Ban Giám đốc	
Tạm ứng	68.934.500

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, phụ cấp và tiền thưởng	1.022.981.136	909.067.086
Cộng	**1.022.981.136**	**909.067.086**

2. Các sai sót

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

	Mã số	Số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán tổng hợp					
Phải thu khách hàng	131	5.675.687.432	1.022.580.680	6.698.268.112	(1)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	89.647.022	1.190.202.838	1.279.849.860	(2)
Phải trả người bán	312	2.746.631.011	(1.243.254.757)	1.503.376.254	(3)
Người mua trả tiền trước	313	8.958.133.443	(1.861.635.355)	7.096.498.088	(4)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.168.893.377	1.627.090.525	4.795.983.902	(5)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	8.713.627.205	1.660.762.397	10.374.389.602	(6)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	102.353.617.217	1.660.762.397	104.014.379.614	(7)
Quỹ dự phòng tài chính	418	755.148.462	369.058.311	1.124.206.773	(8)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	62.422.065.470	2.622.014.576	65.044.080.046	(9)
Giá vốn hàng bán	11	53.930.039.420	(1.190.202.838)	52.739.836.582	(10)
Thu nhập khác	31	-	1.243.254.757	1.243.254.757	(11)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8.729.795.059	5.055.472.171	13.785.267.230	(12)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.822.472.559	1.364.889.066	3.187.361.625	(13)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp					
Lợi nhuận trước thuế	01	8.729.795.059	5.055.472.171	13.785.267.230	
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.229.024.402	(1.129.580.682)	1.099.443.720	
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	11.544.632.720	(2.735.688.651)	8.808.944.069	
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	(1.190.202.838)	(1.190.202.838)	

(1) Phải thu khách hàng tăng do tăng doanh thu Hội chợ Thủ công mỹ nghệ Hà Nội 2011: 1.022.580.680 VND

(2) Chi phí trả trước ngắn hạn: tăng 1.190.202.838 VND do phân bổ 50% chi phí sửa chữa thường xuyên nhà cửa, vật kiến trúc vào chi phí Sản xuất kinh doanh trong năm còn 50% phân bổ tiếp năm sau.

(3) Phải trả người bán giảm 1.243.254.757 VND do kết chuyển khoản công nợ phải trả nhưng không phải trả nhận bàn giao từ hãng AE từ năm 2003 đến nay.

(4) Người mua trả tiền trước giảm 1.861.635.355 VND do kết chuyển doanh thu các mã công nợ ứng trước sau:

	Số điều chỉnh
Hội chợ Thủ công mỹ nghệ HN 2011 – Công ty Bắc Hà	(50.000.000)
Hội chợ xuân 2011	(280.449.000)
Kho sân bãi, tiền thuê bãi giữ xe	(2.650.000)
Hội chợ Mẹ và Bé	(310.000.000)
Hội chợ Hà Nội Expo 2011 - Công ty Bắc Hà	(450.000.000)
Chợ Điện tử 2009 - Công ty Viasi	(90.000.000)
Ca nhạc, tổ khai thác	(81.114.743)
Cho thuê A6, A7	(136.242.794)
Tạm giữ	(306.269.540)
Trung tâm dược	(24.443.400)
Cho thuê quảng cáo biển	(24.465.878)
Cho thuê bãi giữ xe khu ẩm thực làng Ngói	(106.000.000)
Cộng	**(1.861.635.355)**

(5) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

	Số điều chỉnh
Tăng thuế GTGT do tăng doanh thu năm 2011	262.201.459
Việc điều chỉnh tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giảm giá vốn hàng bán, tăng thu nhập khác, tăng chi phí không đủ hóa đơn chứng từ hợp lệ dẫn đến lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 5.459.556.262 VND và do đó làm tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.364.889.066
Cộng	**1.627.090.525**

(6), (7), (8) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Vốn đầu tư của chủ sở hữu, Quỹ dự phòng tài chính tăng lên do phân phối lại quỹ theo Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010.

(9) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng: 2.622.014.576 VND gồm:

- Một số khoản đã đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" nhưng đơn vị ghi nhận doanh thu năm 2011: 2.525.650.940 VND.

- Doanh thu cho thuê bãi xe từ năm 2009 đối với khu ẩm thực Làng ngói: 96.363.636 VND.

(10) Giá vốn hàng bán giảm 1.190.202.838 VND do phân bổ 50% chi phí sửa chữa Tài sản cố định

(11) Thu nhập khác tăng 1.243.254.757 VND do kết chuyển tăng các khoản công nợ phải trả nhận bàn giao từ tháng 1 năm 2003 của hãng AE, đến nay không phải trả và không có đối chiếu xác nhận công nợ.

(12) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế.

	Số điều chỉnh
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng	2.622.014.576
Giá vốn hàng bán giảm	1.190.202.838
Thu nhập khác tăng	1.243.254.757
Cộng	**5.055.472.171**

(13) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số điều chỉnh
Tăng do lợi nhuận kế toán trước thuế	1.263.868.043
Tăng do chi phí không có hóa đơn, chứng từ hợp lệ	101.021.023
Cộng	**1.364.889.066**

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các cá nhân trong công ty vay tiền với số tiền thấp. Các cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	818.084.551	-	-	818.084.551
Các khoản phải trả khác	6.647.802.877	953.767.125	-	7.601.570.002
Cộng	**7.465.887.428**	**953.767.125**	**-**	**8.419.654.553**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	1.503.376.254	-	-	1.503.376.254
Các khoản phải trả khác	27.625.468.581	2.347.556.830	-	29.973.025.411
Cộng	**29.128.844.835**	**2.347.556.830**	**-**	**31.476.401.665**

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Tài sản thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.513.024,35	1.999.474,55
Tài sản thuần có gốc ngoại tệ	**1.513.024,35**	**1.999.474,55**

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do trong năm tỷ giá biến động không lớn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản tương đương tiền	1.782.000.000	90.000.000
Tài sản thuần	**1.782.000.000**	**90.000.000**

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.615.048.023	-	147.101.061.695	-	145.615.048.023	147.101.061.695
Phải thu khách hàng	7.923.199.130	-	6.698.268.112	-	7.923.199.130	6.698.268.112
Các khoản phải thu khác	168.224.000	-	276.906.250	-	168.224.000	276.906.250
Cộng	**153.706.471.153**	**-**	**154.076.236.057**	**-**	**153.706.471.153**	**154.076.236.057**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	818.084.551	1.503.376.254	818.084.551	1.503.376.254
Các khoản phải trả khác	7.601.570.002	29.973.025.411	7.601.570.002	29.973.025.411
Cộng	**8.419.654.553**	**31.476.401.665**	**8.419.654.553**	**31.476.401.665**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Lập, ngày 13 tháng 5 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Dương Khánh Phương	Phạm Quốc Dũng	Trần Văn Tân